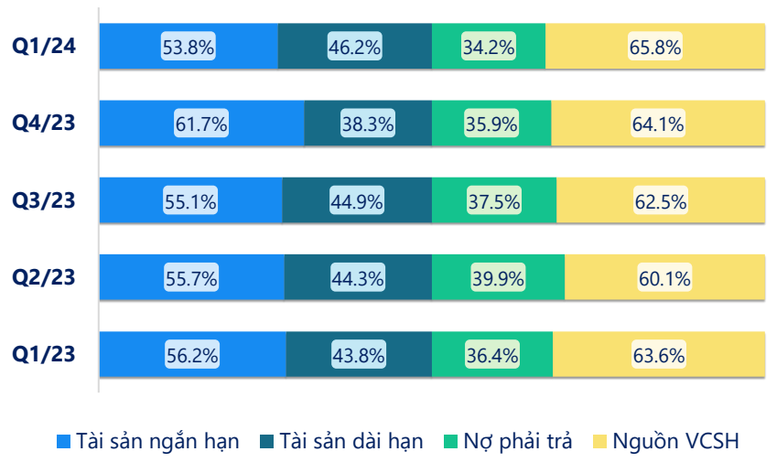
FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,672
SL cổ phiếu LH	27,026,907
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	511
P/E	20.7
EPS	914

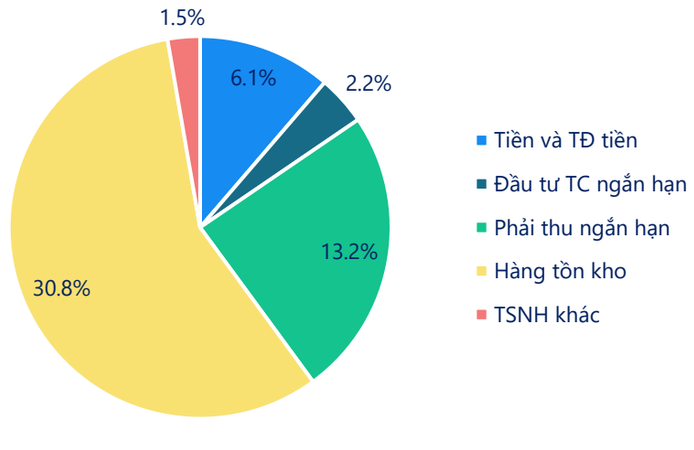
	YTD	1T	3T	6T
XDH	-8.7%	13.9%	-22.2%	17.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



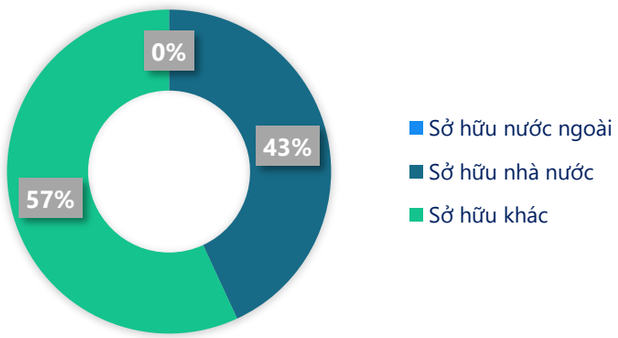
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



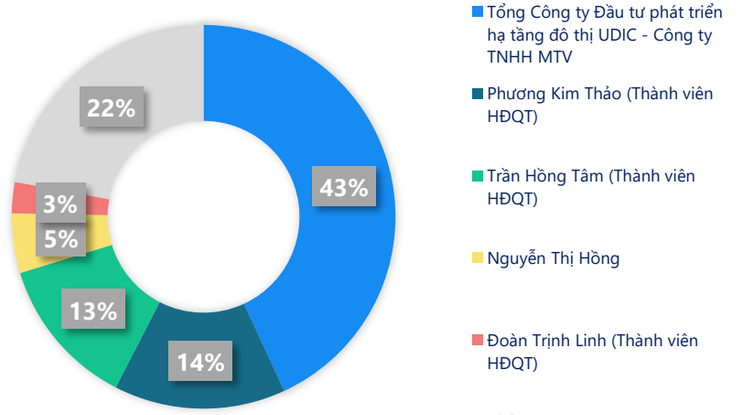
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



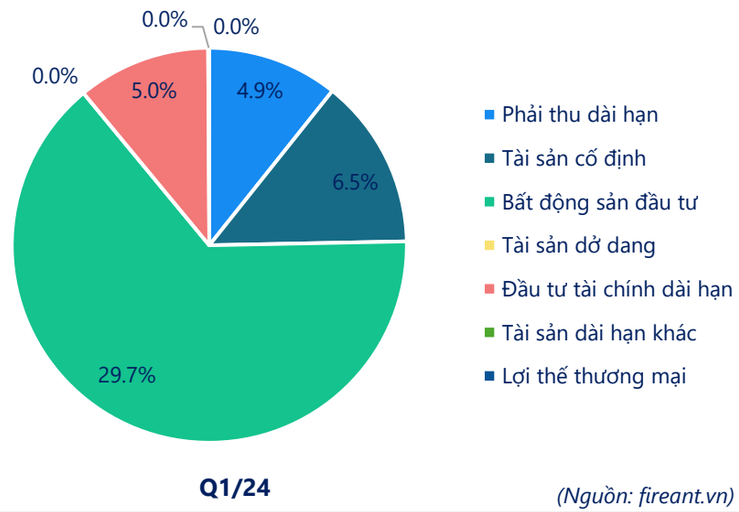
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

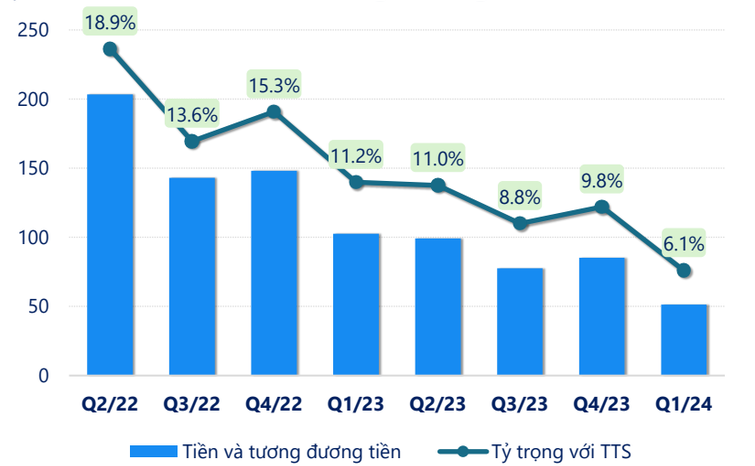


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

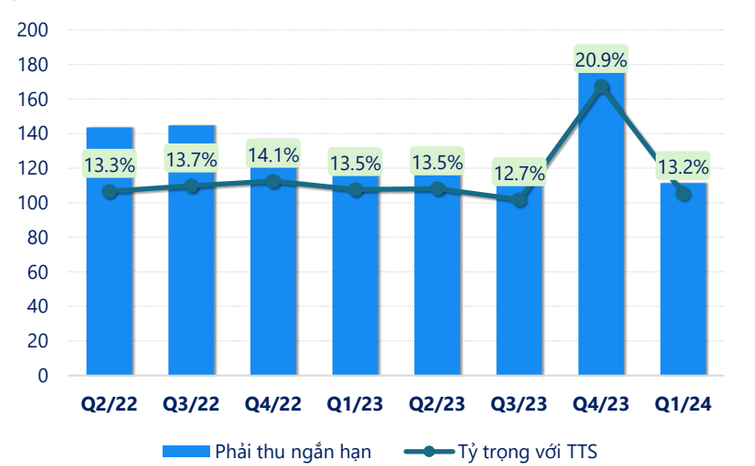
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Tiền và tương đương tiền



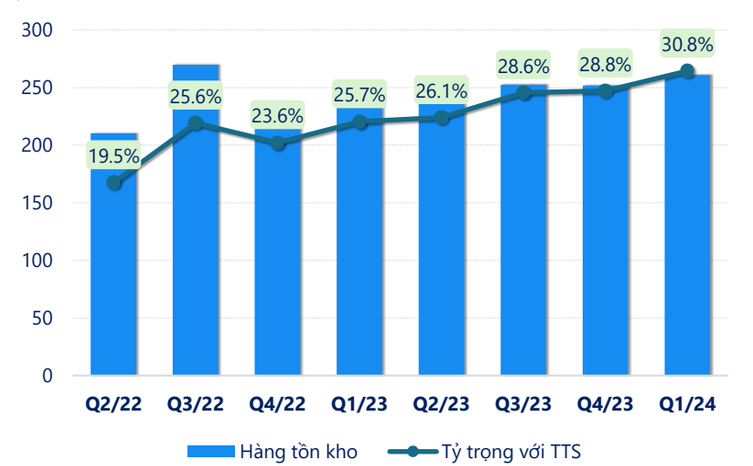
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



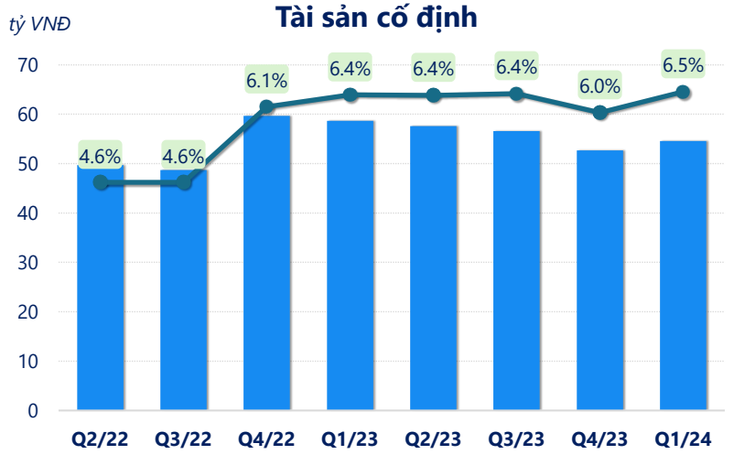
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



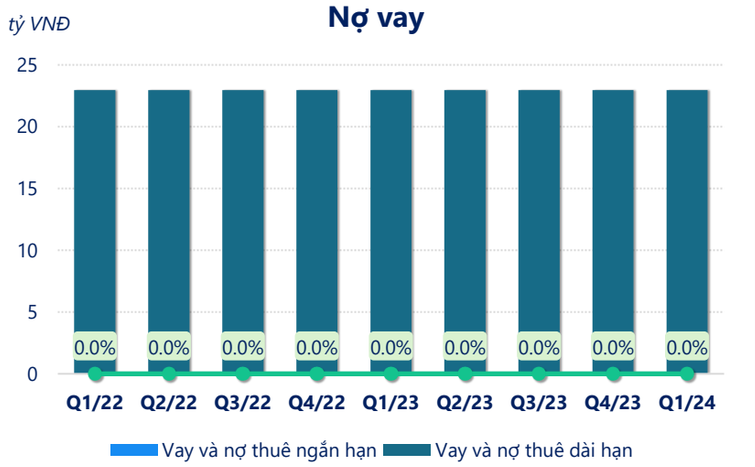
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



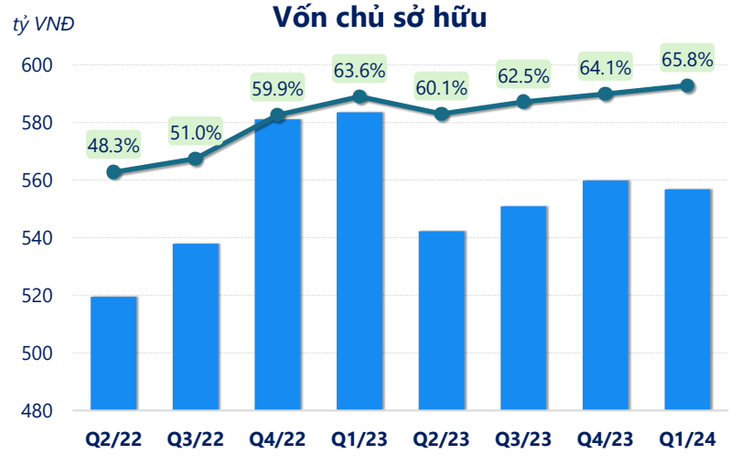
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

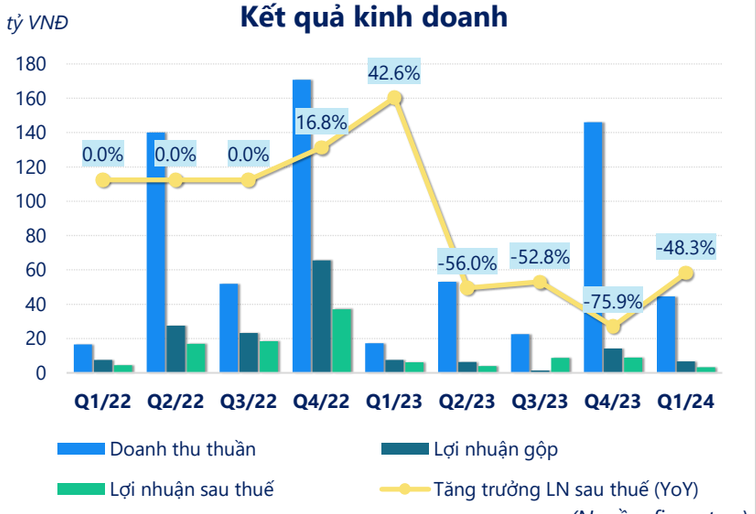
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

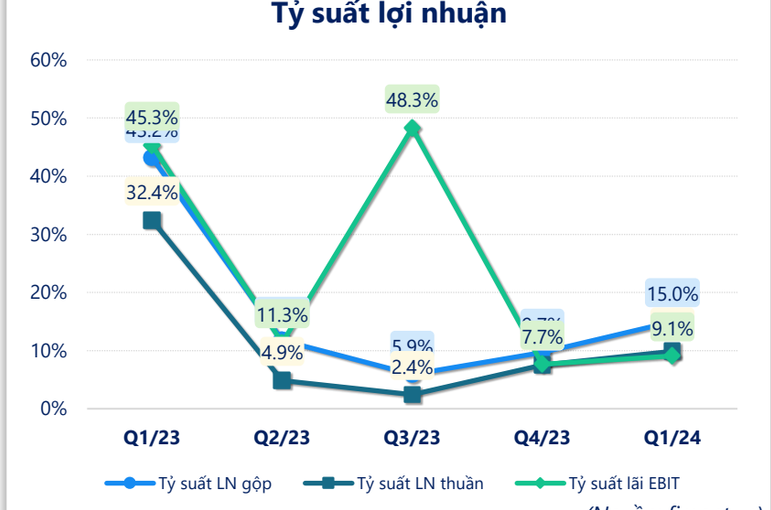
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Kết quả kinh doanh



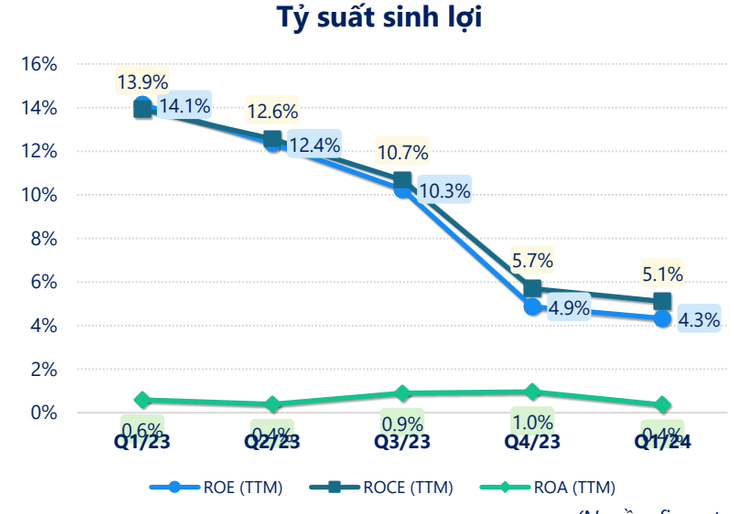
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



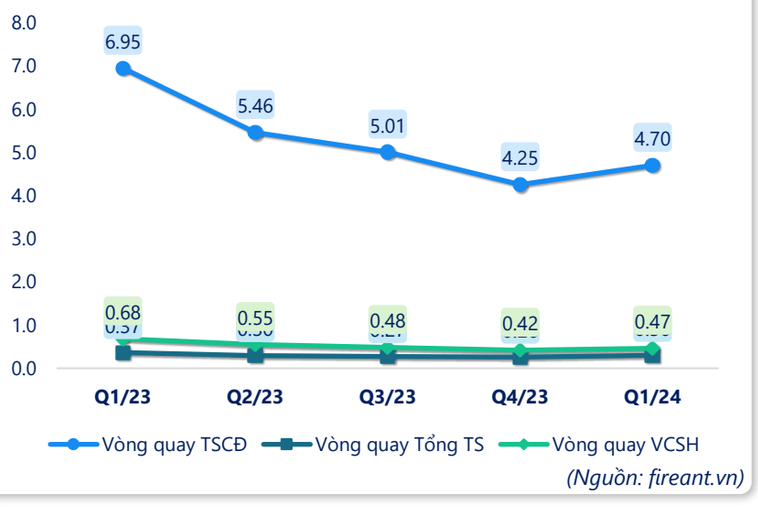
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



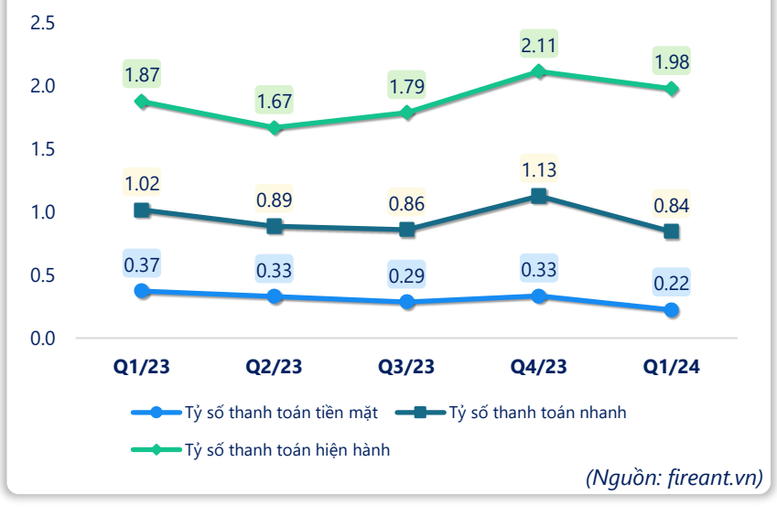
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



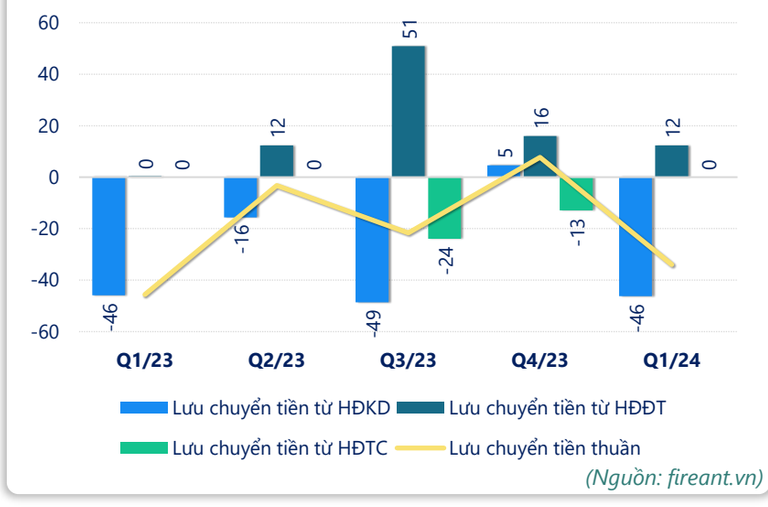
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**846**	**863**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	455	469	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	51.4	85.3	-39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	19.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	111	110	0.9%
Hàng tồn kho	261	253	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	1.71	628%
Tài sản dài hạn	**391**	**394**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	41.8	41.8	0.0%
Tài sản cố định	54.6	55.6	-1.7%
Bất động sản đầu tư	251	254	-1.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.6	42.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.37**	**0.37**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	289	310	-6.7%
Nợ ngắn hạn	**230**	**251**	**-8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.0	52.0	-13.4%
Nợ dài hạn	58.9	58.8	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**557**	**554**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**557**	**554**	**0.6%**
Vốn điều lệ	270	270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	17.2	53.1	22.5	146	44.5
Giá vốn hàng bán	9.79	46.9	21.2	132	37.8
Lợi nhuận gộp	7.44	6.25	1.33	14.2	6.65
Doanh thu HĐTC	1.20	3.36	2.36	3.92	1.00
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.02	0	0
Chi phí QLDN	3.05	7.02	3.13	7.13	3.25
LN thuần từ HĐKD	5.58	2.59	0.55	11.0	4.41
Lợi nhuận khác	2.22	3.44	10.3	0.23	-0.37
LN trước thuế	7.80	6.03	10.9	11.2	4.04
Lợi nhuận sau thuế	6.24	3.87	8.70	8.90	3.23
LNST của CĐ cty mẹ	6.24	3.87	8.70	8.90	3.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.9	-15.6	-48.6	4.57	-46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.37	12.3	50.9	16.0	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-24.0	-12.9	0
Tiền đầu kỳ	148	103	99.3	77.6	85.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.6**	**-3.30**	**-21.7**	**7.71**	**-33.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	99.3	77.6	85.3	51.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic